

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỆU VVM**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022  
và kết thúc vào ngày 30/06/2022



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 45



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600409377 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn vào Công ty như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	21.228.014	84,91%
Các đối tượng khác	3.771.986	15,09%
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Việt Cường	Ủy viên
- Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Ủy viên
- Bà Đỗ Thu Hương	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Việt Cường	Giám đốc
- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Tạ Văn Long	Trưởng ban
- Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ủy viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

40-C  
TY  
HỮU H  
AM  
-T.P



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2022

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**



**TRẦN VIỆT CƯỜNG**



Số: /2022/BCSX-PKFVN

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được lập ngày 05/08/2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 7 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0576-2018-242-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>93.403.588.396</b>	<b>66.539.493.410</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.151.695.739	7.468.868.010
Tiền	111	5.1	8.151.695.739	7.468.868.010
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.263.428.124	40.313.573.944
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	42.657.294.200	47.720.349.822
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		591.499.820	803.467.240
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.658.969.525	1.633.521.003
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.644.335.421)	(9.843.764.121)
Hàng tồn kho	140	5.5	40.564.327.726	17.354.806.648
Hàng tồn kho	141		41.049.322.910	17.839.801.832
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(484.995.184)	(484.995.184)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.424.136.807	1.402.244.808
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	9.342.144.041	1.188.571.088
Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.205.546	189.529.600
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	10.787.220	24.144.120
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>610.343.033.318</b>	<b>637.221.054.881</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		585.189.078.807	619.348.388.233
TSCĐ hữu hình	221	5.7	569.985.372.396	603.608.978.295
- Nguyên giá	222		1.417.233.957.335	1.417.233.957.335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(847.248.584.939)	(813.624.979.040)
TSCĐ vô hình	227	5.8	15.203.706.411	15.739.409.938
- Nguyên giá	228		27.115.865.482	27.115.865.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.912.159.071)	(11.376.455.544)
Tài sản dở dang dài hạn	240		80.000.000	80.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	80.000.000	80.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		25.073.954.511	17.792.666.648
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	25.073.954.511	17.792.666.648
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>703.746.621.714</b>	<b>703.760.548.291</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>448.535.909.182</b>	<b>479.025.844.304</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>394.047.870.935</b>	<b>372.728.768.738</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	180.249.227.559	176.864.895.981
Người mua trả tiền trước	312		11.851.066.216	11.555.439.415
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	26.368.840.122	19.915.585.390
Phải trả người lao động	314		5.850.082.297	12.787.007.554
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.324.920.851	1.077.280.845
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	484.645.742	293.050.420
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	167.919.088.148	150.235.509.133
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>54.488.038.247</b>	<b>106.297.075.566</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	54.488.038.247	106.297.075.566
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>255.210.712.532</b>	<b>224.734.703.987</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>255.210.712.532</b>	<b>224.734.703.987</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.210.712.532	(25.265.296.013)
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>703.746.621.714</b>	<b>703.760.548.291</b>

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI




NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**  
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	315.288.902.617	308.578.099.646
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>315.288.902.617</b>	<b>308.578.099.646</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	253.667.637.064	259.684.959.009
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>61.621.265.553</b>	<b>48.893.140.637</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.253.980	3.701.925
Chi phí tài chính	22	6.4	11.864.301.344	17.011.743.443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.151.107.298	14.342.794.890
Chi phí bán hàng	25	6.7	6.276.441.664	4.237.382.766
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	11.285.774.143	9.234.296.419
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>32.199.002.382</b>	<b>18.413.419.934</b>
Thu nhập khác	31	6.5	6.019.365	80.000.000
Chi phí khác	32	6.6	111.940.611	6.462.000
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(105.921.246)</b>	<b>73.538.000</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>32.093.081.136</b>	<b>18.486.957.934</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.617.072.591	930.610.997
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>30.476.008.545</b>	<b>17.556.346.937</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.10</b>	<b>1.219</b>	<b>702</b>

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM**  
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		32.093.081.136	18.486.957.934
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.159.309.426	39.556.843.885
Các khoản dự phòng	03		(199.428.700)	(112.992.560)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.253.980)	(3.701.925)
Chi phí lãi vay	06		9.151.107.298	14.342.794.890
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>75.199.815.180</b>	<b>72.269.902.224</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		5.381.255.474	6.039.217.829
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(23.209.521.078)	(5.143.824.977)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		1.755.474.585	12.917.310.030
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(15.434.860.816)	(17.788.709.368)
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.888.131.292)	(14.116.645.947)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>34.804.032.053</b>	<b>53.177.249.791</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		-	(804.261.970)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.253.980	3.701.925
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.253.980</b>	<b>(800.560.045)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	131.100.930.238	138.395.781.079
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(165.226.388.542)	(189.123.877.427)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(34.125.458.304)</b>	<b>(50.728.096.348)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.468.868.010	6.334.668.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.151.695.739	7.983.262.032

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 30/06/2022, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 348 người, trong đó số nhân viên quản lý là 5 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**4.2 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu                  | Phương pháp bình quân gia quyền   |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (bán thành phẩm: xi măng bột, clinker) nhân với (x) đơn giá thực tế trong năm. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10 - 25 năm
- Máy móc, trang thiết bị: 20 năm
- Phương tiện vận tải: 07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 - 07 năm

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất 25 năm

**4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, trả chậm lãi,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính này, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000	100%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.12 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**4.13 Giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.15 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10% (từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 áp dụng thuế suất là 8% theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022).

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Công ty được miễn thuế trong 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 12, thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### **4.16 Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Tiền**

		<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	3.239.763.077	404.387.092
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	4.911.932.662	7.064.480.918
<b>Cộng</b>		<b>8.151.695.739</b>	<b>7.468.868.010</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		3.239.763.077
<b>Cộng</b>		<b>3.239.763.077</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		4.911.932.662
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ		10.901.218
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		1.073.242.446
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		1.590.037.498
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên		327.552.688
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn, Thái Nguyên		18.764.528
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		1.846.921.445
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên		39.563.819
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên		4.949.020
<b>Cộng</b>		<b>4.911.932.662</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.2. Phải thu khách hàng**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>42.657.294.200</b>	<b>47.720.349.822</b>
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	1.877.520.010
Công ty TNHH thương mại, dịch vụ tổng hợp Tùng Phú Sơn Cần	1.417.216.000	-
UBND Huyện Đại Từ	17.719.462.212	30.698.422.430
UBND Huyện Phú Lương	5.494.680.400	8.386.069.500
Công ty TNHH Đông Hà	1.680.121.350	-
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	1.452.868.400
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.015.425.828	5.305.469.482
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>42.657.294.200</b>	<b>47.720.349.822</b>

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem Phụ lục 03 đính kèm.

**5.3. Phải thu khác**

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>(VND)</b>		<b>(VND)</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.658.969.525</b>	<b>(1.412.194.775)</b>	<b>1.633.521.003</b>	<b>(1.420.194.775)</b>
Tạm ứng	434.430	-	-	-
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	800.388.864	(800.388.864)
Ông Đỗ Viết Thọ	593.805.911	(593.805.911)	593.805.911	(593.805.911)
Ông Nguyễn Trung Hiếu	18.000.000	(18.000.000)	26.000.000	(26.000.000)
Các khoản khác	246.340.320	-	213.326.228	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.658.969.525</b>	<b>(1.412.194.775)</b>	<b>1.633.521.003</b>	<b>(1.420.194.775)</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMÍ**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.4. Nợ xấu**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</b>	<b>9.644.335.421</b>	<b>-</b>	<b>9.843.764.121</b>	<b>-</b>
- Từ 3 năm trở lên	9.644.335.421	-	9.843.764.121	-
+ Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
+ Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
+ Công ty CP ĐTXD và Thương Mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
+ Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
+ Công ty CP thương mại Công nghệ Đức Hùng	512.450.000	-	512.450.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 19-8	400.000.000	-	439.056.000	-
+ Ông Dương Văn Hường	800.388.864	-	800.388.864	-
+ Ông Đỗ Viết Thọ	593.805.911	-	593.805.911	-
+ Đối tượng khác	2.342.004.487	-	2.502.377.187	-



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.5. Hàng tồn kho**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.696.218.487	(484.995.184)	8.457.390.099	(484.995.184)
Công cụ, dụng cụ	62.840.352	-	92.783.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.290.264.071	-	9.289.628.069	-
<b>Cộng</b>	<b>41.049.322.910</b>	<b>(484.995.184)</b>	<b>17.839.801.832</b>	<b>(484.995.184)</b>

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 818.573.316 đồng.

- Nguyên nhân và hướng xử lý: Đây là các vật tư phục vụ sửa chữa, thi công các hạng mục của dây chuyền tồn đọng; Hướng xử lý: tiếp tục tận dụng (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.

**5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
	- Mua sắm	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	80.000.000	80.000.000
<i>Dự án: Đầu tư lọc bụi khu vực xả Clinker</i>	80.000.000	80.000.000
- Sửa chữa lớn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	402.249.438.784	1.003.506.859.223	5.549.404.674	5.928.254.654	1.417.233.957.335
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>402.249.438.784</b>	<b>1.003.506.859.223</b>	<b>5.549.404.674</b>	<b>5.928.254.654</b>	<b>1.417.233.957.335</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu kỳ	208.278.690.094	600.594.379.830	2.308.374.823	2.443.534.293	813.624.979.040
- Khấu hao trong kỳ	9.387.193.952	23.704.158.412	237.143.807	295.109.728	33.623.605.899
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>217.665.884.046</b>	<b>624.298.538.242</b>	<b>2.545.518.630</b>	<b>2.738.644.021</b>	<b>847.248.584.939</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	193.970.748.690	402.912.479.393	3.241.029.851	3.484.720.361	603.608.978.295
Tại ngày cuối kỳ	184.583.554.738	379.208.320.981	3.003.886.044	3.189.610.633	569.985.372.396
- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố					560.977.243.509
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng					120.787.246.200
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý					-



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	27.115.865.482	-	27.115.865.482
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.115.865.482</b>	-	<b>27.115.865.482</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu kỳ	11.376.455.544	-	11.376.455.544
- Khấu hao trong kỳ	535.703.527	-	535.703.527
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.912.159.071</b>	-	<b>11.912.159.071</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	15.739.409.938	-	15.739.409.938
Tại ngày cuối kỳ	15.203.706.411	-	15.203.706.411
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			-
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			-

**5.9. Chi phí trả trước**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>9.342.144.041</b>	<b>1.188.571.088</b>
Chi phí sửa chữa	1.044.707.123	100.863.565
Công cụ, dụng cụ	8.130.176.002	920.391.531
Các khoản khác	167.260.916	167.315.992
<b>b. Dài hạn</b>	<b>25.073.954.511</b>	<b>17.792.666.648</b>
Chi phí sửa chữa	4.591.413.887	5.089.132.203
Công cụ, dụng cụ	20.482.540.624	12.703.534.445
<b>Cộng</b>	<b>34.416.098.552</b>	<b>18.981.237.736</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**  
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.10. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>59.377.757.238</b>	<b>59.377.757.238</b>	<b>125.060.340.510</b>	<b>103.120.161.951</b>	<b>81.317.935.797</b>	<b>81.317.935.797</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	37.381.516.674	37.381.516.674	52.781.843.104	48.382.208.746	41.781.151.032	41.781.151.032
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	13.585.474.658	13.585.474.658	46.410.353.529	32.627.187.299	27.368.640.888	27.368.640.888
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	8.410.765.906	8.410.765.906	19.868.143.877	22.110.765.906	6.168.143.877	6.168.143.877
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>197.154.827.461</b>	<b>197.154.827.461</b>	<b>6.040.589.728</b>	<b>62.106.226.591</b>	<b>141.089.190.598</b>	<b>141.089.190.598</b>
Từ 1 đến 5 năm	197.154.827.461	197.154.827.461	6.040.589.728	62.106.226.591	141.089.190.598	141.089.190.598
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (v)	103.247.000.000	103.247.000.000	-	34.392.000.000	68.855.000.000	68.855.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (vi)	57.000.000.000	57.000.000.000	-	18.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (vii)	16.022.932.008	16.022.932.008	-	7.302.665.990	8.720.266.018	8.720.266.018
Vay dài hạn CBCNV (viii)	20.884.895.453	20.884.895.453	6.040.589.728	2.411.560.601	24.513.924.580	24.513.924.580
<b>Cộng</b>	<b>256.532.584.699</b>	<b>256.532.584.699</b>	<b>131.100.930.238</b>	<b>165.226.388.542</b>	<b>222.407.126.395</b>	<b>222.407.126.395</b>

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>90.857.751.895</b>	<b>90.857.751.895</b>	<b>86.601.152.351</b>	<b>86.601.152.351</b>
<i>Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên</i>	<i>51.588.000.000</i>	<i>51.588.000.000</i>	<i>51.588.000.000</i>	<i>51.588.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ</i>	<i>27.000.000.000</i>	<i>27.000.000.000</i>	<i>27.000.000.000</i>	<i>27.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>	<i>9.870.221.320</i>	<i>9.870.221.320</i>	<i>7.502.666.018</i>	<i>7.502.666.018</i>
<i>Vay dài hạn CBCNV</i>	<i>2.399.530.575</i>	<i>2.399.530.575</i>	<i>510.486.333</i>	<i>510.486.333</i>
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>256.532.584.699</b>	<b>256.532.584.699</b>	<b>222.407.126.395</b>	<b>222.407.126.395</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	150.235.509.133	150.235.509.133	167.919.088.148	167.919.088.148
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	106.297.075.566	106.297.075.566	54.488.038.247	54.488.038.247

(i) Hợp đồng tín dụng số 62698.21.090.502368.TD ngày 25/11/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 05 tháng với mục đích trả lương cho nhân viên, đóng tiền điện và thanh toán tiền hàng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1698437/HĐTD trong năm 2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 05 tháng với mục đích trả lương cho nhân viên, đóng tiền điện và thanh toán tiền hàng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- (iii) Hợp đồng tín dụng số 030821-1363558-01-SME ngày 09/08/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 03 tháng với mục đích trả lương cho nhân viên, đóng tiền điện và thanh toán tiền hàng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 2215000269/HĐHMTDLT ngày 24/06/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 05 tháng với mục đích thanh toán tiền hàng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.
- (v) Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 69/2014/HĐTĐT-NHPT ngày 31/12/2014 ký giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI, thời hạn cho vay tối đa 12 năm để đầu tư dự án Đổi mới công nghệ nhà máy XMQT theo quyết định phê duyệt dự án số 33/QĐ-HĐQT ngày 17/10/2007 của HĐQT Cty CPXM Quán Triều và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy XMQT, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.
- (vi) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI hạn mức 180.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 08 năm với mục đích đầu tư Dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" và được bảo lãnh vay vốn từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.
- (vii) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1698437/HĐTD ngày 29/06/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 08 năm với mục đích tái cấu trúc nợ vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy xi măng Quán Triều tại VPBank và được bảo đảm bằng Nhà máy xi măng Quán Triều được hình thành từ dự án và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.
- (viii) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 60 tháng với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực và được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.
- (viii) Hợp đồng vay vốn cá nhân ký giữa các cán bộ công nhân viên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay 03 năm với mục đích bù đắp thiếu nguồn của công ty, không có tài sản bảo đảm và lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

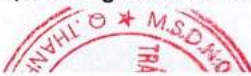
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.11. Phải trả người bán**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>180.249.227.559</b>	<b>180.249.227.559</b>	<b>176.864.895.981</b>	<b>176.864.895.981</b>
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	61.009.164.785	61.009.164.785	55.040.125.741	55.040.125.741
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	54.606.979.776	54.606.979.776	68.265.680.802	68.265.680.802
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	30.374.411.741	30.374.411.741	28.702.527.794	28.702.527.794
Các nhà cung cấp khác	34.258.671.257	34.258.671.257	24.856.561.644	24.856.561.644
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>180.249.227.559</b>	<b>180.249.227.559</b>	<b>176.864.895.981</b>	<b>176.864.895.981</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>34.955.508.186</b>	<b>34.955.508.186</b>	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	29.974.116.669	29.974.116.669	-	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	4.606.979.776	4.606.979.776	-	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	374.411.741	374.411.741	-	-
Các nhà cung cấp khác	-	-	-	-
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem Phụ lục 03 đính kèm.</b>				



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	30/06/2022 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	19.840.882.379	4.815.910.560	-	24.656.792.939
Thuế thu nhập cá nhân	8.023.009	123.239.092	112.129.271	19.132.830
Thuế TNDN	66.680.002	1.617.072.591	-	1.683.752.593
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	15.514.037	15.514.037	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	79.444.480	70.282.720	9.161.760
<b>Cộng</b>	<b>19.915.585.390</b>	<b>6.651.180.760</b>	<b>197.926.028</b>	<b>26.368.840.122</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế tài nguyên	24.144.120	13.356.900	-	10.787.220
<b>Cộng</b>	<b>24.144.120</b>	<b>13.356.900</b>	<b>-</b>	<b>10.787.220</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

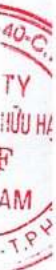
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.13. Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.324.920.851</b>	<b>1.077.280.845</b>
Lãi vay	1.225.258.851	962.282.845
Các khoản trích trước khác	99.662.000	114.998.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.324.920.851</u></b>	<b><u>1.077.280.845</u></b>

**5.14. Phải trả khác**

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>484.645.742</b>	<b>293.050.420</b>
Kinh phí công đoàn	102.166.237	101.916.106
Đoàn phí công đoàn	6.986.330	33.506.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	375.493.175	157.627.755
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>484.645.742</u></b>	<b><u>293.050.420</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMi**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.15. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ SH</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>(69.988.154.052)</b>	<b>180.011.845.948</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	44.722.858.039	44.722.858.039
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>(25.265.296.013)</b>	<b>224.734.703.987</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	30.476.008.545	30.476.008.545
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>5.210.712.532</b>	<b>255.210.712.532</b>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Vốn góp của đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000
<b>Cộng</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>250.000.000.000</b>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</b>	<b>Năm 2021 (VND)</b>
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**Cổ phiếu**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>25.000.000</b>	<b>25.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>25.000.000</b>	<b>25.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>25.000.000</b>	<b>25.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 VND/Cổ phiếu

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Doanh thu bán hàng	315.121.457.000	308.291.319.028
Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.445.617	286.780.618
<b>Cộng</b>	<b>315.288.902.617</b>	<b>308.578.099.646</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	253.500.191.447	259.398.178.391
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	167.445.617	286.780.618
<b>Cộng</b>	<b>253.667.637.064</b>	<b>259.684.959.009</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền gửi	4.253.980	3.701.925
<b>Cộng</b>	<b>4.253.980</b>	<b>3.701.925</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí lãi vay	9.151.107.298	14.342.794.890
Chiết khấu thanh toán, lãi hàng trả chậm	2.713.194.046	2.668.948.553
<b>Cộng</b>	<b>11.864.301.344</b>	<b>17.011.743.443</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6.5 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Các khoản khác	6.019.365	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.019.365</b>	<b>80.000.000</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Các khoản khác	111.940.611	6.462.000
<b>Cộng</b>	<b>111.940.611</b>	<b>6.462.000</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.485.202.843</b>	<b>9.234.296.419</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, động lực	540.409.391	712.140.907
Chi phí nhân công	5.906.503.833	5.445.643.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	270.739.139	268.760.390
Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.869.519.568	648.576.206
Chi phí khác bằng tiền	2.895.030.912	2.156.174.988
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>6.276.441.664</b>	<b>4.237.382.766</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	428.592.616	254.150.000
Chi phí nhân công	2.620.779.437	2.441.133.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	181.772.363	180.445.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.822.847.148	17.800.000
Chi phí khác bằng tiền	1.222.450.100	1.343.854.112
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(199.428.700)</b>	<b>-</b>
<b>c. Cộng</b>	<b>17.562.215.807</b>	<b>13.471.679.185</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.546.813.091	199.595.294.001
Chi phí nhân công	24.822.599.724	22.313.508.103
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.159.309.426	39.556.843.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.046.167.724	2.297.588.369
Chi phí khác bằng tiền	18.072.950.713	15.197.079.643
<b>Cộng</b>	<b>288.647.840.678</b>	<b>278.960.314.001</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.093.081.136	18.486.957.934
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	248.370.683	125.262.000
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>248.370.683</i>	<i>125.262.000</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	32.341.451.819	18.612.219.934
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	32.341.451.819	18.612.219.934
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
- Thuế TNDN	3.234.145.181	1.861.221.993
- Thuế TNDN được miễn giảm (giảm 50% số thuế phải nộp) (Thuế TNDN được giảm theo TT96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015)	1.617.072.590	930.610.996
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.617.072.591	930.610.997
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.617.072.591</b>	<b>930.610.997</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	<b>30.476.008.545</b>	<b>17.556.346.937</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.476.008.545	17.556.346.937
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.219</b>	<b>702</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 131.100.930.238 VND

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 165.226.388.542 VND

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 30/06/2022</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.151.695.739	-	8.151.695.739
Phải thu khách hàng	42.657.294.200	-	42.657.294.200
Phải thu khác	1.658.535.095	-	1.658.535.095
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.644.335.421)	-	(9.644.335.421)
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.823.189.613</b>	<b>-</b>	<b>42.823.189.613</b>
<b>Ngày 30/06/2022</b>			
Các khoản vay và nợ	167.919.088.148	54.488.038.247	222.407.126.395
Phải trả người bán	180.249.227.559	-	180.249.227.559
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.809.566.593	-	1.809.566.593
<b>Tổng cộng</b>	<b>349.977.882.300</b>	<b>54.488.038.247</b>	<b>404.465.920.547</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(307.154.692.687)</b>	<b>(54.488.038.247)</b>	<b>(361.642.730.934)</b>
<b>Ngày 01/01/2022</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.468.868.010	-	7.468.868.010
Phải thu khách hàng	47.720.349.822	-	47.720.349.822
Phải thu khác	1.633.521.003	-	1.633.521.003
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.843.764.121)	-	(9.843.764.121)
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.978.974.714</b>	<b>-</b>	<b>46.978.974.714</b>
<b>Ngày 01/01/2022</b>			
Các khoản vay và nợ	150.235.509.133	106.297.075.566	256.532.584.699
Phải trả người bán	176.864.895.981	-	176.864.895.981
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.370.331.265	-	1.370.331.265
<b>Tổng cộng</b>	<b>328.470.736.379</b>	<b>106.297.075.566</b>	<b>434.767.811.945</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(281.491.761.665)</b>	<b>(106.297.075.566)</b>	<b>(387.788.837.231)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	44.315.829.295	49.353.870.825	34.671.493.874	39.510.106.704
<i>Phải thu khách hàng</i>	42.657.294.200	47.720.349.822	34.425.153.554	39.296.780.476
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.658.535.095	1.633.521.003	246.340.320	213.326.228
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.151.695.739	7.468.868.010	8.151.695.739	7.468.868.010
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	8.151.695.739	7.468.868.010	8.151.695.739	7.468.868.010
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.467.525.034</b>	<b>56.822.738.835</b>	<b>42.823.189.613</b>	<b>46.978.974.714</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính	404.465.920.547	434.767.811.945	404.465.920.547	434.767.811.945
<i>Vay và nợ</i>	222.407.126.395	256.532.584.699	222.407.126.395	256.532.584.699
<i>Phải trả người bán</i>	180.249.227.559	176.864.895.981	180.249.227.559	176.864.895.981
<i>Phải trả khác</i>	1.809.566.593	1.370.331.265	1.809.566.593	1.370.331.265
<b>Tổng cộng</b>	<b>404.465.920.547</b>	<b>434.767.811.945</b>	<b>404.465.920.547</b>	<b>434.767.811.945</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này), do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại phụ lục dưới đây:

- Phụ lục 01: Bảng kê hàng hoá, dịch vụ bán với bên liên quan
- Phụ lục 02: Bảng kê mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan;

Số dư tại ngày 30/06/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	603.972.268	671.400.000
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	138.048.000	166.800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>742.020.268</b>	<b>838.200.000</b>

**8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH TUẤN

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG



**BẢNG KÊ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN VỚI BÊN LIÊN QUAN**  
*Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022*

TT	Tên đơn vị mua	Hàng hóa, dịch vụ bán	Số lượng	Giá trị
A	B	C	Tấn	VND
1	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Xi măng PCB30		138.115.741
		Cước vận chuyển xi măng PCB30		6.162.039
2	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Xi măng PCB30		12.222.222
		Cước vận chuyển xi măng PCB30		1.222.223
	<b>Tổng cộng</b>		-	<b>157.722.225</b>

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

**BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**  
*Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Giá trị mua trong năm
A	B	C	1
1	<b>Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</b>	<b>Công ty mẹ</b>	<b>52.254.117.744</b>
	Than cám		51.308.409.840
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ		945.707.904
2	<b>Công ty Than Khánh Hòa - VVMI</b>	<b>Cùng Tổng công ty</b>	<b>12.846.093.319</b>
	Đá vôi, đá thải sau tuyển nước		12.694.193.819
	Tiền rửa xe		151.899.500
3	<b>Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - Chi nhánh Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP</b>	<b>Cùng Tập đoàn</b>	<b>175.832.647</b>
	Điện		175.832.647
4	<b>Công ty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</b>	<b>Cùng Tổng công ty</b>	<b>21.577.446.966</b>
	Vỏ bao Xi măng PCB 30 +40 Vận chuyển		21.227.999.200
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ		349.447.766
5	<b>Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI</b>	<b>Cùng Tổng công ty</b>	<b>1.627.514.499</b>
	Nhập vật tư		964.615.000
	CP gia công, sửa chữa, phục hồi		662.899.499
6	<b>Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI</b>	<b>Cùng Tổng công ty</b>	<b>149.545.455</b>
	CP Thuê kho chứa hàng hóa		149.545.455
7	<b>Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin</b>	<b>Cùng Tập đoàn</b>	<b>167.197.300</b>
	Nhập bảo hộ lao động		167.197.300
8	<b>Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI</b>	<b>Cùng Tổng công ty</b>	<b>1.495.497.427</b>
	Dịch vụ phòng nghỉ, hội nghị		1.034.709.027
	Nhập sữa tươi vinamilk		406.814.400
	Nhập bảo hộ lao động		53.974.000
9	<b>Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI</b>	<b>Cùng Tổng công ty</b>	<b>818.477.777</b>
	CP hội nghị, nghỉ mát		818.477.777
10	<b>Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin</b>	<b>Cùng Tập đoàn</b>	<b>6.738.000</b>
	Kính phí lớp tập huấn, đào tạo		6.738.000



**BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**  
*Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Giá trị mua trong năm
A	B	C	1
11	Công ty CP xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty	642.418.520
	Nhập xi măng bột PCb40		222.624.445
	Nhập xi măng bột PCb30		419.794.075
12	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	162.272.100
	CP khám sức khỏe định kỳ		162.272.100
13	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	733.876.330
	Nhập dầu Cominlub		733.876.330
	<b>Tổng cộng</b>		<b>92.657.028.084</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN MINH HẢI

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH TUẤN

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2022



TRẦN VIỆT CƯỜNG

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ
A	B	331
		1
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	146.903.693.281
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	146.903.693.281
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	54.606.979.776
2	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	61.009.164.785
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	30.374.411.741
4	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	242.041.847
5	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	537.414.304
6	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	52.680.828
7	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	81.000.000
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-
	Cộng	146.903.693.281

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH TUẤN

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG